

Bản án số 07/2025/HNGĐ-ST
Ngày 10/3/2025
“V/v ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ AN KHÊ - TỈNH GIA LAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Bùi Thị Bích Thảo.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Nguyễn Văn Thám;
- Ông Nguyễn Hữu Hạnh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Dung – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã An Khê, tỉnh Gia Lai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã An Khê tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Chung – Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 3 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã An Khê, tỉnh Gia Lai xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 215/2024/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 12 năm 2024 về việc “Ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 02/2025/QĐXX-ST ngày 21/01/2025 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Trần Văn L, sinh năm 1965; nơi thường trú: Tổ B, phường A, thị xã A, tỉnh Gia Lai; có mặt;
- Bị đơn: Bà Nguyễn Thị X, sinh năm 1966; nơi đăng ký thường trú: Thôn Đ, xã V, huyện V, tỉnh Bình Định; nơi ở hiện tại: Tổ A, phường A, thị xã A, tỉnh Gia Lai; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông Trần Văn L trình bày: Tôi và bà Nguyễn Thị X được cha mẹ, họ hàng hai bên đồng ý đã tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán và chung sống cùng nhau như vợ chồng từ năm 1984 tại thôn Đ, xã V, huyện V, tỉnh Bình Định, nhưng không có đăng ký kết hôn. Trong quá trình chung sống vợ chồng tôi thường xuyên cãi nhau, nguyên nhân là do bà X cờ bạc, dẫn đến nợ nần, đến năm 2022 chúng tôi bán hết nhà, đất tại Bình Định và đến A sinh sống nhờ ở nhà các con. Đồng thời cũng trong năm 2022 bà X tự ý bỏ nhà đi đâu tôi không rõ và từ đó đến nay tình cảm vợ chồng rạn nứt nên chúng tôi không chung sống cùng nhau. Hiện nay tình cảm vợ chồng cũng không còn, do vậy tôi yêu cầu Tòa án giải quyết:

Về quan hệ hôn nhân: Xin được ly hôn với bà Nguyễn Thị X.

Về con chung: Chúng tôi có ba con chung là Trần Thị Tuyết N, sinh ngày 12/02/1984; Trần Thị Bích T, sinh ngày 20/02/1986 và Trần Văn T1, sinh ngày 20/02/1990. Các con đã trên 18 tuổi và tự lập được nên tôi không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Tôi không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Lời khai có tại hồ sơ của bà Nguyễn Thị X thể hiện: Bà X và ông Trần Văn L tổ chức lễ cưới, chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1984 nhưng không có đăng ký kết hôn. Do bà X làm ăn thua lỗ dẫn đến nợ nần nhưng số tiền không phải quá lớn. Sau đó bà X phát hiện ông L ngoại tình với người phụ nữ khác, do buồn việc gia đình nên năm 2022 bà X đi nơi khác làm thuê để kiếm tiền trả nợ. Sau khi kiếm được tiền trả nợ bà X quay về thì ông L có đơn yêu cầu ly hôn. Do ông L có người khác nên không chịu gặp và không sống cùng với bà X, vợ chồng bà hiện ở nhờ nhà con nhưng ở hai nhà khác nhau. Vì đã lớn tuổi, bà X không muốn mang tiếng là bỏ chồng nên nếu ông L có yêu cầu ly hôn thì Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật còn bà X không đồng ý ly hôn theo yêu cầu của ông L.

Về con chung: Bà và ông L có ba con chung là Trần Thị Tuyết N, sinh ngày 12/02/1984; Trần Thị Bích T, sinh ngày 20/02/1986 và Trần Văn T1, sinh ngày 20/02/1990. Các con đã trên 18 tuổi và tự lập được nên bà X không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Bà X không yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã An Khê tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án đã chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định. Bị đơn không thực hiện nghĩa vụ có mặt tại Tòa theo các triệu tập, thông báo của Tòa án.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Chấp nhận cho ông Trần Văn L ly hôn với bà Nguyễn Thị X. Ông L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Nguyên đơn ông Trần Văn L yêu cầu ly hôn với bà Nguyễn Thị X; nơi ở hiện tại: Tổ A, phường A, thị xã A, tỉnh Gia Lai. Theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự,

thì đây là vụ án về “Ly hôn”, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã An Khê, tỉnh Gia Lai.

[2] Bị đơn bà Nguyễn Thị X đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến tham gia phiên tòa lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do. Theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bị đơn bà Nguyễn Thị X.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Ông Trần Văn L và bà Nguyễn Thị X xác lập quan hệ vợ chồng trước ngày 03/01/1987 (ngày Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986 có hiệu lực) không có đăng ký kết hôn, nên xác định là hôn nhân thực tế. Theo quy định tại điểm a mục 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội Khóa 10 về việc thi hành Luật Hôn nhân và Gia đình nếu có yêu cầu ly hôn thì Tòa án giải quyết theo quy định về ly hôn của Luật Hôn nhân và Gia đình.

Trong quá trình chung sống ông L và bà X có phát sinh mâu thuẫn nên ông L yêu cầu ly hôn với bà X. Theo kết quả xác minh, giữa ông L và bà X có mâu thuẫn từ nhiều năm trước và đã không chung sống cùng nhau từ năm 2022 đến nay. Bà X mặc dù không đồng ý ly hôn nhưng cả hai bên đều không cố gắng gỡ bỏ mâu thuẫn để tiếp tục chung sống. Hội đồng xét xử xét thấy tình trạng hôn nhân giữa ông L và bà X là trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông Trần Văn L và bà Nguyễn Thị X.

[4] Về việc nuôi con: Ông L và bà X có ba con chung là Trần Thị Tuyết N, sinh ngày 12/02/1984; Trần Thị Bích T, sinh ngày 20/02/1986 và Trần Văn T1, sinh ngày 20/02/1990. Các con đã trên 18 tuổi và tự lập được, ông L, bà X đều không có yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản: Ông L và bà X đều không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Nguyên đơn ông Trần Văn L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn. Bị đơn bà Nguyễn Thị X không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 1 Điều 56, Điều 57 của Luật Hôn nhân và Gia đình;

Căn cứ điểm a mục 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội Khóa 10 về việc thi hành Luật Hôn nhân và Gia đình;

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn cụ thể như sau:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận ông Trần Văn L ly hôn với bà Nguyễn Thị X.

2. Về án phí: Ông Trần Văn L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn là 300.000đ (*ba trăm nghìn đồng*), được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ, theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0013332 ngày 04 tháng 12 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã An Khê, ông L đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

Bị đơn bà Nguyễn Thị X không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án, ngày 10/3/2025. Bị đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- VKSND thị xã An Khê;
- Chi cục THADS TX An Khê;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Bùi Thị Bích Thảo